

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 03 -01- 2025

V/v “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà Lâm Ngọc Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Dương Thanh Quang**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 12 năm 2024 và ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án sơ thẩm số: 254/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 565/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1968 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc M: Luật sư Nguyễn Văn C - Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Bị đơn: Bà Võ Thị L, sinh năm 1966 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị L: Luật sư Trần Ngọc Q - Văn phòng Luật sư Trần Ngọc Q, thuộc đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt).

- Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1984 (Có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố A, phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M, bị đơn bà Võ Thị L.

- Kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M trình bày: Ông và bà Võ Thị L tổ chức lễ cưới năm 1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, giấy chứng nhận kết hôn số 394, ngày 31/7/2004. Ông và bà chung sống với nhau hạnh phúc đến tháng 01/2023 thì có nhiều bất đồng quan điểm dẫn đến phát sinh mâu thuẫn nên ông đã nộp đơn ly hôn với bà L, sau đó vợ chồng muốn hàn gắn nên ông đã rút đơn khởi kiện và có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 43/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/4/2023.

Sau khi rút đơn thì ông và bà L tiếp tục phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông tiếp tục nộp đơn ly hôn, khi hòa giải thì ông rút đơn khởi kiện và có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 110/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 25/8/2023. Thời gian sau ông và bà L tiếp tục phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Do vợ chồng không còn tình cảm, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không tiếp tục chung sống được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy T1, sinh ngày 15/3/1989 và Nguyễn Thị Hồng M1, sinh ngày 15/3/1989, đã thành niên và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 498,1m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, sổ vào sổ cấp GCN CH 02890, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/10/2014 cho bà Nguyễn Thị Hồng M1. Nguồn gốc đất do cha của ông Mai T2 cho ông và bà L được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận đứng tên ngày 07/10/2016, theo hồ sơ số 002890.TA.001.

Thửa số 469, tờ bản đồ số DHHC1, diện tích 168m², sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận ngày CH 01300, cấp ngày 14/10/2013, cho bà Trần Thị N đã nhập thành thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, sổ vào sổ cấp GCN CH 07159, cấp ngày 16/01/2019 do ông Nguyễn Ngọc M đứng tên.

Ông M yêu cầu chia toàn bộ thửa đất số 48 và thửa đất số 328, ông yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, ông M đồng ý hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất cho bà L theo giá của Hội đồng định giá.

Nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 số tiền 13.000.000.000 đồng, đã trả còn nợ lại 6.500.000.000 đồng, khi vay có thể chấp hai thửa đất số 328, diện tích 1.118,7m² và thửa 329, diện tích 1.902m², đối với số tiền nợ Ngân hàng ông M chịu trách nhiệm trả toàn bộ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông M yêu cầu:

Quan hệ hôn nhân: Ông M yêu cầu được ly hôn với bà L.

Con chung: Hai con chung đã thành niên nên và lao động được không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Ông yêu cầu chia đôi thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 498,1m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang ông nhận hiện vật và đồng ý hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà L. Ông yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 168m², nằm trong thửa 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang và căn nhà 01 trệt 02 lầu trên đất, ông yêu cầu được nhận hiện vật đồng ý hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị đất và căn nhà.

Nợ chung: Hiện tại ông bà còn nợ Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 tạm tính đến ngày 27/8/2024 số tiền 6.082.849.314 đồng, ông yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền này cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Võ Ngọc L1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân bà và ông M có đăng ký kết hôn. Thời gian vợ chồng sống chung không có mâu thuẫn gì trầm trọng, vào năm 2018 vợ chồng có vay Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 số tiền 13.000.000.000 đồng để làm ăn. Nhưng từ năm 2021 đến nay ông M có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không chịu về nhà ở, bà và các con đã nhiều lần khuyên can nhưng không được, ông M yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung là để ông M kết hôn với người phụ nữ khác, do bà L1 vẫn còn tình cảm và muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng nên không đồng ý ly hôn.

Con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy T1, sinh ngày 15/3/1989 và Nguyễn Thị Hồng M1, sinh ngày 15/3/1989, đã thành niên và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập được thửa đất số 48 và 328 như ông M trình bày, ngoài ra bà và ông M còn tài sản chung là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 03, diện tích 273m², thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.021,5m², đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 là đất của cha

mẹ chồng chết để lại, bà L1 không đồng ý chia tài sản chung vì bà không đồng ý ly hôn.

Nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 số tiền 13.000.000.000 đồng, ông M đã trả được một phần còn nợ lại hơn 6.000.000.000 đồng, khi vay có thể chấp hai thửa đất số 328, diện tích 1.118,7m² và thửa 329, diện tích 1.902m². Mục đích vay là để vợ chồng làm ăn, xây nhà và nhà kho, mua đất, ông M yêu cầu bà trả ½ số nợ bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H trình bày:

Trên thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 498,1m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang có 01 nhà xưởng, kết cấu nền xi măng, cột kèo đòn tay sắt quy cách, vách tường và to, có một vách nhờ, mái to, diện tích 498m² của anh H xây dựng năm 2020, nhưng anh không yêu cầu giải quyết đối với nhà kho này.

Năm 2017 anh và ông M có thể chấp Ngân hàng thửa đất số 41, diện tích 491,4m² do anh Nguyễn Văn H đứng tên và thửa 328, diện tích 1.18,7m² do ông Nguyễn Ngọc M đứng tên để thành lập Công ty TNHH H3 nên anh và ông M có xây dựng nhà xưởng trên thửa đất 41, diện tích 491,4m² và thửa 328, diện tích 1.118,7m², tháng 11/2023 vợ chồng ông M xin ly hôn và chia tài sản chung nên anh đã rút vốn khỏi công ty, thửa đất số 41, diện tích 491,4m² anh đã chuyển nhượng lại cho anh Nguyễn Văn T3, cư trú ấp A, xã Đ, huyện C, anh đã nhận lại đủ tiền góp vốn vào công ty TNHH H3 nên đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông M anh không có ý kiến gì khác.

Ông Mai Ngọc K trình bày: Năm 2017 ông M và Công ty TNHH L3 (người đại diện theo pháp luật là bà Mai Thị Ngọc T4) có Hợp đồng hợp tác trong kinh doanh. Cụ thể Công ty TNHH L3 dây chuyền máy lao bóng gạo cơ khí Long An LAMICO công suất 10/giờ; 01 băng chuyền nhập khẩu và thùng chứa gạo; 02 máy tách màu. Tất cả máy lao bóng gạo này lắp đặt trên thửa đất số 328, diện tích 1.118,7m² do ông M đứng tên, do làm ăn thua lỗ nên Công ty TNHH L3 đã bán lại dây chuyền máy nêu trên cho ông đến nay. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông M ông không có ý kiến gì.

Đại diện Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 anh Đặng Văn T trình bày: Vào năm 2017 ông M và bà L1 vay ngân hàng số tiền 13.000.000.000đồng, ông M đã trả được một phần đến ngày 27/8/2024 còn nợ 6.082.849.314 đồng. Khi vay có thể chấp 02 thửa đất số 329, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.902,8m² và thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung thì Ngân

hàng có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông M, bà L1 phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 6.082.849.314 đồng trước khi phân chia tài sản.

Trường hợp ông M, bà L1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 có quyền đề nghị thi hành án tiền hành kê biên, bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Quan hệ hôn nhân của ông M, bà L1 là hợp pháp, thời gian chung sống thì vợ chồng bất đồng quan điểm, bà L1 cản trở công việc kinh doanh của ông M vì không chịu ký tên để ông M thực hiện các thủ tục vay tiền để kinh doanh. Ông M đã nhiều lần nộp đơn ly hôn nhưng vẫn không đoàn tụ được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị cho ông M ly hôn với bà L1.

Con chung: Hai con chung đã thành niên và lao động được nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Đề nghị chia đôi thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 498,1m², phần diện tích 168m², nằm trong thửa số 328, tờ bản đồ số 3 nhà và nhà kho trên đất tổng tài sản trị giá 7.817.034.500 đồng, ông M yêu cầu được nhận toàn bộ đất và tài sản trên đất đồng ý hoàn trả ½ giá trị đất và tài sản trên đất là 3.908.517.000 đồng.

Ông M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nợ chung: Đề nghị chia đôi số tiền còn nợ Ngân hàng là 6.082.849.314 đồng, ông M, bà L1 mỗi người có trách nhiệm trả số tiền 3.041.424.657 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông M thừa nhận vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, chỉ có mâu thuẫn trong làm ăn, lý do ông M yêu cầu ly hôn là không phù hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M. Vì bà L1 không đồng ý ly hôn nên không đề cập đến việc chia tài sản chung.

Tại Bản án sơ thẩm số 254/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang áp dụng điều 33, điều 37 khoản 1 Điều 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M.

1. Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc M được ly hôn với bà Võ Thị L.
2. Tài sản chung: Xác định các thửa đất gồm:

Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 489,4m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02890 ngày 17/10/2014, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng M1. Ông Nguyễn Ngọc M, bà Võ Thị L được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận đứng tên ngày 07/10/2016, theo hồ sơ số 002890.TA.001; Phần đất diện tích 168m² nằm trong thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 07159 cấp ngày 16/01/2019, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Ngọc M là tài sản chung của vợ chồng.

Chia cho bà Võ Thị L $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 489,4m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang với số tiền là 2.447.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Chia cho bà Võ Thị L $\frac{1}{2}$ diện tích 168m² nằm trong thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang với số tiền 840.000.000 đồng (T5 trăm bốn mươi triệu đồng); Chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 01 trệt 02 lầu, diện tích 120m² với số tiền 154.530.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng); Chia $\frac{1}{2}$ giá trị mái che diện tích 28m² với số tiền 4.025.000 đồng (Bốn triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng); Chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà kho diện tích 100m² với số tiền 22.545.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Võ Thị L số tiền 3.468.100.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Ngọc M quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 489,4m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất 41 của anh Nguyễn Văn H cạnh dài 41,73m.

Phía Đông giáp thửa đất 315, 316 của anh Nguyễn Thanh Đ cạnh dài 5,20m, 8,06m.

Phía Nam giáp thửa đất 49 của anh Nguyễn Thanh Đ cạnh dài 39,75m.

Phía Tây giáp đường nhựa cạnh dài 10,88m.

(Có kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Ông Nguyễn Ngọc M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 168m² nằm trong thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất 101 của anh Nguyễn Văn H1 cạnh dài 42m.

Phía Đông giáp thửa đất 328 của ông Nguyễn Ngọc M cạnh dài 4m.

Phía Nam giáp thửa đất 41 của anh Nguyễn Văn H cạnh dài 42m.

Phía Tây giáp đường nhựa cạnh dài 4m.

(Có kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Ông Nguyễn Ngọc M được quyền sở hữu căn nhà 01 trệt 02 lầu, diện tích 120m², mái che diện tích 28m², nhà kho diện tích 100m², nằm trên phần đất diện tích 168m² nằm trong thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 - Chi nhánh T6, buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Võ Thị L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 - Chi nhánh T6 số tiền 6.082.849.314 đồng (Sáu tỷ không trăm tám mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm mười bốn đồng). Trong đó nợ gốc là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), nợ lãi 82.849.314 đồng (T5 mươi hai triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm mười bốn đồng), theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 08/2023-HĐCVHM/NHCT762-CONGTY TNHH HAI NGOC THANH ngày 03/02/2022.

Kể từ ngày 28/8/2024 ông Nguyễn Ngọc M, bà Võ Thị L vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo bản án sơ thẩm của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Nguyễn Ngọc M và bà Võ Thị L không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 - Chi nhánh T6 có quyền đề nghị thi hành án tiền hành kê biên, bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, bị đơn Võ Thị L có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản của ông M.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa một phần bản án sơ thẩm số 254/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo hướng: Ghi nhận ông Nguyễn Ngọc M tự nguyện trả nợ cho bà Võ Thị L số tiền 3.041.424.657 đồng còn nợ Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh T6.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang: Kháng nghị một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 254/2024/HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện C. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cùng bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ý kiến phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo của ông M theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của ông M, bà L là không lớn. Bởi lẽ từ phiên tòa sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm thì ông M cũng trình bày vợ chồng không có gì mâu thuẫn trầm trọng. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo của bà L.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng : Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Xét kháng cáo của Bà L, tại phiên tòa bà L có cung cấp nhiều hình ảnh và tin nhắn của ông M và cho rằng ông M vi phạm hôn nhân gia đình, mâu thuẫn vợ chồng không lớn. Chủ yếu là do ông M có dấu hiệu ngoại tình nên mâu thuẫn vợ chồng cũng có thể hàn gắn đoàn tụ được, nên đơn khởi kiện ly hôn của ông mai là không có căn cứ. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của Bà L và chưa xem xét đến tài sản chung và nợ chung. Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm không tính án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông mai là không đúng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với ông M.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng*” là có căn cứ nhưng chưa đầy đủ. Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm thì Ngân hàng thương mại Cổ phần C1 có đơn yêu cầu độc lập về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Cho nên, cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn, bị đơn cùng kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ theo quy định. Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè kháng nghị bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Ngọc M và bà Võ Thị L xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1985 do mai mối. Vợ chồng có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 174/TLKH-BS ngày 31/7/2004. Hai người sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông M trình bày là do bất đồng quan điểm sống;

- Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành;

- Về tài sản chung: Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3, diện tích 498,1m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02890, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/10/2014 cho bà Nguyễn Thị Hồng M1. Nguồn gốc đất do cha của ông Mai T2 cho ông và bà L được Chi

nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận đứng tên ngày 07/10/2016, theo hồ sơ số 002890.TA.001.

+ Thừa số 469, tờ bản đồ số DHHC1, diện tích 168m², sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận ngày CH 01300, cấp ngày 14/10/2013, cho bà Trần Thị N đã nhập thành thửa số 328, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.118,7m², tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 07159, cấp ngày 16/01/2019 do ông Nguyễn Ngọc M đứng tên.

- Nợ chung: Hiện tại ông bà còn nợ Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 tạm tính đến ngày 27/8/2024 số tiền 6.082.849.314 đồng

Bà L trình bày: Thời gian vợ chồng sống chung không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Bà L không đồng ý ly hôn; Tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập được thửa đất số 48 và 328 như ông M trình bày, ngoài ra bà và ông M còn tài sản chung là thửa đất số 311, tờ bản đồ số 03, diện tích 273m², thửa đất số 323, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.021,5m², đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 là đất của cha mẹ chồng chết để lại, bà L không đồng ý chia tài sản chung vì bà không đồng ý ly hôn.

Nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh T6 số tiền 13.000.000.000 đồng, ông M đã trả được một phần còn nợ lại hơn 6.000.000.000 đồng, khi vay có thế chấp hai thửa đất số 328, diện tích 1.118,7m² và thửa 329, diện tích 1.902m².

Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, nguyên đơn Nguyễn Ngọc M kháng cáo đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ vay ngân hàng với số tiền 6.082.849.314 đồng; Bà Võ Thị L kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản của nguyên đơn; Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông M có trách nhiệm trả toàn bộ nợ vay Ngân hàng;

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Võ Thị L về việc không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M: Ông M, bà L cùng trình bày thống nhất về quá trình hôn. Ông M- Bà L xác lập vợ chồng vào năm 1985, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ông M trình bày, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L mê tín dị đoan, không cùng ông để lo làm ăn, vợ chồng ly thân từ tháng đầu năm 2023. Bà L không thừa nhận lời trình bày của ông M. Bà L cho rằng trong thời gian 01 tháng bà L đi nuôi con gái ruột sinh con ở Rạch G, Kiên Giang thì ông M ở nhà ngoại tình với người phụ nữ khác, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác. Xét thấy, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào việc ông M đã nộp đơn xin ly hôn (02 lần) sau đó ông M tự nguyện rút đơn và được Tòa án sơ thẩm đình chỉ (do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện) để làm căn cứ xét xử cho ông M ly hôn với

bà L là chưa có cơ sở vững chắc. Bởi lẽ, tại phiên tòa phúc thẩm thì Bà L có cung cấp file ghi âm cho rằng ông M cố tình ly hôn bà để chung sống với người phụ nữ khác, đồng thời tài liệu có trong hồ sơ cũng thể hiện những tấm ảnh chụp qua Camera quan sát (gắn trong nhà) thể hiện việc bà L đi vắng nhà thì ông M có ngoại tình với người phụ nữ khác là có thật. Ông M cho rằng các chứng cứ (những tấm ảnh chụp qua Camera) không được Tòa án sơ thẩm cho ông tiếp cận, nên ông không biết. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L tha thiết xin đoàn tụ để ông M quay về gia đình cùng bà tiếp tục kinh doanh tại doanh nghiệp L4 bóng gạo hiện ông M đang là người đại diện theo pháp luật, bà L trình bày nếu Tòa cho đoàn tụ thì bà cùng ông M tiếp tục đến ngân hàng để làm thủ tục đáo hạn, vay vốn ngân hàng để tiếp tục kinh doanh. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của ông M, bà L là chưa thật sự trầm trọng, có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Bởi lẽ, ông M cho rằng vợ chồng ly thân từ đầu năm 2023 nhưng không được bà L thừa nhận, bà L khẳng định vợ chồng không có ly thân. Mâu thuẫn vợ chồng ông M – bà L chưa được tổ chức đoàn thể hay chính chính quyền địa phương hòa giải hàn gắn đoàn tụ. Tại phiên tòa phúc thẩm thì con chung của ông M, bà L (chị Nguyễn Thị Thúy T1) cũng tha thiết đề nghị Tòa án xem xét cho cha mẹ chị được đoàn tụ để cùng nhau sinh sống chăm lo cho gia đình và ổn định cuộc sống tiếp tục kinh doanh doanh nghiệp của gia đình là C2. Từ những căn cứ trên cho thấy vợ chồng ông M chưa có hành vi bạo lực gia đình, cả hai cùng không vi phạm nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, nên yêu cầu kháng cáo của bà L xin đoàn tụ vợ chồng là có căn cứ được chấp nhận theo qui định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông M. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 308,309 của Bộ luật tố tụng dân sự

[4] Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Ngọc M, nên Tòa án không xem xét đến yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, đồng thời chưa xem xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần C1, chưa xem xét đến kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè. H2 lại số tiền tạm ứng án phí về chia tài sản cho ông M và tạm ứng án phí về tranh chấp hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng thương mại cổ phần C1

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ được hội đồng xét xử chấp nhận. Do không chấp nhận yêu cầu ly

hôn của ông M nên không xem xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và ích hợp pháp của ông M

[6]Về án phí :Do chấp nhận kháng cáo của Bà L, sửa bản sơ thẩm nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm . Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm sẽ được hoàn trả lại cho bà L và ông M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình ; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị L, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 254/2024 /HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè , tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M về việc xin ly hôn với bà Võ Thị L .

3. Về tài sản chung và nợ chung :Do bác đơn xin ly hôn nên không xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung của ông Nguyễn NGọc M và bà Võ Thị L .

4. Về án phí :

-Án phí phúc thẩm : H2 lại bà Võ Thị L số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0015741 ngày 05/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, Tiền Giang;

+ H2 lại ông Võ Ngọc M2 số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0015752 ngày 13/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, Tiền Giang;

-Án phí sơ thẩm:

+ông Nguyễn Ngọc M phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gai đình sơ thẩm , được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí do Đoàn Phạm Ngọc N1 nộp thay theo biên lai thu tiền số 0014640 ngày 28/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, Tiền Giang xem như thi hành xong án phí sơ thẩm.

+ Hoàn trả ông Nguyễn Ngọc M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000đ (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0014656 ngày 30 tháng 11 năm 2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

+H2 lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 số tiền 57.013.000đ (Năm mươi bảy triệu, không trăm mười ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015645 ngày 23 tháng 7 năm 2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Tuyên án công khai lúc 08 giờ ngày 03 tháng 01 năm 2025

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt